

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 7418/BCT-ĐL

V/v đề nghị có ý kiến góp ý đối với
Hồ sơ dự thảo Nghị định xử phạt
VPHC trong lĩnh vực điện lực

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025



Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công Thương
Thời gian ký: 29.09.2025 17

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Công nghiệp năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện quốc gia và thị trường điện;
- Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia và 05 Tổng công ty điện lực thuộc EVN.

Để triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15), Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Tại Quyết định này, Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (được sửa đổi bởi Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương xây dựng và trình Chính phủ trong tháng 12 năm 2025 theo trình tự thủ tục thông thường.

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), Bộ Công Thương gửi Hồ sơ dự thảo Nghị định và trân trọng đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu, có ý kiến góp ý đối với Hồ sơ dự thảo nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, gồm các tài liệu sau:

1. Dự thảo Tờ trình.
2. Dự thảo Nghị định.
3. Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo nghị định.
4. Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) kèm theo phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

(Hồ sơ dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương)

Ý kiến góp ý đề nghị gửi về Cục Điện lực - Bộ Công Thương trước ngày 10 tháng 10 năm 2025 theo địa chỉ: số 23 Ngô Quyền, phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội (file mềm đề nghị gửi về địa chỉ: Hangth@moit.gov.vn và Anhnvp@moit.gov.vn) để Bộ Công Thương thực hiện tổng hợp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Vụ, Cục: ATMT, ĐCK, XNK, QLTT, CN, Vụ PC, VP Bộ (để lấy ý kiến);
- Lưu: VT, PC (HaNgTH).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Long

7418

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐỀ NGHỊ
CỬ NGƯỜI THAM GIA TỔ SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH XỬ PHẠT VI
PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC, SỬ DỤNG
NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ**

I. CÁC BỘ, NGÀNH:

1. Văn phòng Chính phủ
2. Thanh tra Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Công an
5. Bộ Tài chính
6. Bộ Nội vụ
7. Bộ Quốc Phòng
8. Bộ Ngoại giao
9. Bộ Khoa học và Công nghệ
10. Bộ Nông nghiệp và Môi trường
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo
12. Bộ Xây dựng
13. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14. Bộ Y tế
15. Bộ Dân tộc và Tôn giáo
16. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

II. CÁC TỈNH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Thành phố Hà Nội
2. Tỉnh Cao Bằng
3. Tỉnh Tuyên Quang
4. Tỉnh Điện Biên
5. Tỉnh Lai Châu
6. Tỉnh Sơn La
7. Tỉnh Lào Cai
8. Tỉnh Thái Nguyên
9. Tỉnh Lạng Sơn

10. Tỉnh Quảng Ninh
11. Tỉnh Bắc Ninh
12. Tỉnh Phú Thọ
13. Thành phố Hải Phòng
14. Tỉnh Hưng Yên
15. Tỉnh Ninh Bình
16. Tỉnh Thanh Hóa
17. Tỉnh Nghệ An
18. Tỉnh Hà Tĩnh
19. Tỉnh Quảng Trị
20. Thành phố Huế
21. Thành phố Đà Nẵng
22. Tỉnh Quảng Ngãi
23. Tỉnh Gia Lai
24. Tỉnh Khánh Hòa
25. Tỉnh Đắk Lắk
26. Tỉnh Lâm Đồng
27. Tỉnh Đồng Nai
28. Thành phố Hồ Chí Minh
29. Tỉnh Tây Ninh
30. Tỉnh Đồng Tháp
31. Tỉnh Vĩnh Long
32. Tỉnh An Giang
33. Thành phố Cần Thơ
34. Tỉnh Cà Mau

III. CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ

1. Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp
2. Cục Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công
3. Cục Công nghiệp
4. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước
5. Vụ Pháp chế
6. Văn phòng Bộ

IV. CÁC DOANH NGHIỆP

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)
2. Tập đoàn Công nghiệp năng lượng Quốc gia Việt Nam
3. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
4. Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện quốc gia và thị trường điện.
5. Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia
6. 05 Tổng công ty điện lực thuộc EVN gồm: HNPC, NPC, CPC, SPC, HCMPC./.

Số: /TTr-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công Thương kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương), Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24 tháng 11 năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương, Thông báo kết luận số 134/TB-BCĐTKNQ18 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo của Chính phủ) và Kế hoạch số 141/KH-BCCĐTKNQ18 ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; theo đó, cơ cấu, tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ có sự thay đổi lớn dẫn đến tên gọi của các chức danh thuộc các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử phạt thay đổi.

- Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, trong đó,

giao nội dung nhiệm vụ “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước*”. Ngày 12 tháng 4 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 60-NQ-TW Hội nghị lần thứ 11 Ban hành hành Trung ương Đảng khóa XIII quyết nghị “*Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành*”. Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó có mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

- Ngày 28 tháng 3 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 134-KL/TW về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 2 cấp ở Trung ương và địa phương, trong đó “*các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật*”. Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra chuyên ngành không còn phù hợp. Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, theo đó đã không còn quy định tổ chức thanh tra cấp huyện và thanh tra các Bộ chuyên ngành, đồng thời quy định về hoạt động chức năng kiểm tra chuyên ngành.

- Liên quan đến nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, ngày 30 tháng 4 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Quan điểm chỉ đạo tại mục I.1 và I.4 của Nghị quyết này nói rõ: “*Tăng cường kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi, ...*”; và: “*Nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật*”. Ngoài ra, mục III.2.1 của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân) có đề cập đến nhiệm vụ: “*Thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát*”; và “*Xử lý nghiêm các hành vi làm hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh*”. Đây cũng là một trong các chỉ đạo cần phải quán triệt khi

xây dựng Nghị định quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 1 Điều 4 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 quy định Chính phủ quy định các nội dung sau:

“a) Hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước;

b) Chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.”.

- Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15). Khoản 2 Điều 2 của Luật có quy định như sau: *“Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế, ...”.*

Thực hiện Luật số 88/2025/QH15 nói trên, ngày 01 tháng 7 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, trong đó đã quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 37a của Luật.

Như vậy, chế tài xử phạt trong từng lĩnh vực đối với từng hành vi vi phạm quy định pháp luật về điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả sẽ được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả mà hiện đang được quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

- Ngày 30 tháng 11 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật Điện lực số 61/2024/QH15. Thực hiện các quy định tại Luật Điện lực, tính đến hết tháng 8 năm 2025 Bộ Công Thương đã xây dựng đề ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 31 văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung của Luật, trong đó có nhiều quy định đã được sửa đổi, bổ sung dẫn tới cần rà

soát lại để sửa đổi, bổ sung các hành vi vi phạm quy định pháp luật về điện lực quy định tại Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

Đối với lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, ngày 18 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Luật số 77/2025/QH15) và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Luật mới này đã cụ thể hóa các chủ trương đường lối của Đảng về năng lượng và đẩy mạnh phát triển Khoa học công nghệ, cụ thể là Nghị quyết số 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết 57/NQ-TW của Bộ Chính trị về Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hiện nay, Bộ Công Thương đang trong giai đoạn xây dựng đề ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành Nghị định hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Thông tư về đào tạo trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, Thông tư về danh mục lộ trình phương tiện thiết bị dán nhãn năng lượng, lộ trình thực hiện.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, *Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là một trong các văn bản được xây dựng theo trình tự thủ tục thông thường và phải trình Chính phủ trong tháng 12 năm 2025.*

Đối chiếu với các nội dung trên, việc xây dựng, ban hành *Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả* là đủ cơ sở chính trị, pháp lý thực hiện.

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Nghị định này đã được sửa đổi tại Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.

Trong giai đoạn từ 31 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 4 năm 2025, Bộ Công Thương đã phát hiện 171 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, thực hiện xử phạt 152 đơn vị điện lực với tổng số tiền xử phạt là 2,66 tỷ đồng; trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả không phát sinh vụ việc cần xử lý vi phạm.

Việc phát hiện các vụ việc vi phạm hành chính được thực hiện thông qua các chương trình thanh tra, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các năm từ năm 2022 đến nay nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính răn đe, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP, Bộ Công Thương nhận thấy cần thiết phải xem xét điều chỉnh một số nội dung sau:

a) Các hành vi vi phạm về Giấy phép tại Điều 5 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP): Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP đã có nhiều thay đổi trong quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ và các điều cấm đối với các tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực. Vì vậy, cần thiết rà soát, bổ sung các chế tài xử phạt vi phạm quy định về Giấy phép phù hợp; đồng thời khi xem xét tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả của hành vi vi phạm hành chính, cần rà soát thực hiện sắp xếp các hành vi có tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả tăng dần thì có hình thức xử phạt nặng dần.

b) Các hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực

- Một số hành vi vi phạm quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực tại Điều 6 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) về thiết kế; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không phù hợp với quy hoạch; khởi công xây dựng; nghiệm thu công trình) có trùng lặp với quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng (Nghị định số 16/2022/NĐ-CP). Do các hành vi vi phạm này không có tính đặc thù ngành cần quy định riêng nên cần xem xét bãi bỏ để áp dụng chung các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng.

- Luật Điện lực đã không còn quy định về tư vấn chuyên ngành điện lực và tại Điều 24 của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP đã quy định đầy đủ các vi phạm về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng (như không đủ năng lực, không đủ điều kiện hành nghề, không có chứng chỉ hành nghề,...), do đó, cần loại bỏ quy định về việc “lựa chọn các tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện, năng lực theo quy định để thực hiện tư vấn chuyên ngành điện lực, thi công công trình điện lực” tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

c) Điều 20 Nghị định 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 có quy định thời gian tối đa để thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đến Bên mua điện là 03 tháng. Bên mua điện và nhà đầu tư trúng thầu chịu trách nhiệm về thời gian đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án theo quy hoạch phát

triển điện lực, quy hoạch tỉnh và an ninh cung cấp điện. Như vậy, nếu thời gian vượt quá mốc 03 tháng là hành vi vi phạm quy định của Chính phủ. Vì vậy, cần thiết bổ sung hành vi này tại dự thảo Nghị định.

d) Hiện nay, Nghị định số 58/2025/NĐ-CP có quy định về phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà nhưng lại chưa có chế tài xử phạt đối với hoạt động trong lĩnh vực, cần thiết xem xét bổ sung.

đ) Vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực: Kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2025 chỉ ra tồn tại trong việc EVN trình duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, giá truyền tải điện hàng năm không tuân thủ các mốc tiến độ tại Thông tư của Bộ Công Thương. Các quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về trình duyệt giá SMO, khung giá bán buôn điện cũng có quy định về thời hạn.

Căn cứ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025, thời gian tối đa để thực hiện báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân hàng năm là trước ngày 25 tháng 01 năm N, báo cáo kết quả tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân trong năm là trước ngày 25 tháng đầu tiên quý II, quý III và quý IV làm cơ sở xem xét điều chỉnh giá bán lẻ điện bình. Như vậy, nếu thời gian vượt quá mốc 25 tháng 01 năm N, ngày 25 tháng đầu tiên quý II, quý III và quý IV là hành vi vi phạm quy định của Chính phủ.

Vì vậy các hành vi vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực cần có chế tài xử phạt phù hợp.

e) Ngoài ra, một số hành vi cần có chế tài xử phạt để đảm bảo tính nghiêm minh, ví dụ: Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi; Giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo các điều kiện theo quy định,...

g) Về thẩm quyền xử phạt: Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15), căn cứ quy định tại Điều 37a (được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Luật) thẩm quyền xử phạt đã được sửa đổi theo hướng chỉ quy định người có thẩm quyền xử phạt, giao Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh. Đồng thời Luật cũng bãi bỏ các quy định về mức xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt; nội dung này được Chính phủ quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Do vậy, cần thiết xem xét sửa đổi các quy định này tại dự thảo Nghị định để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành

chính; đồng thời phù hợp với mô hình mới của chính quyền địa phương 02 cấp và lực lượng thanh tra (được quy định tại Luật Thanh tra 2025).

h) Ngoài ra, các quy định tại các Điều 9, 10, 12, 14, 15 cần được rà soát lại các nội dung để hiệu chỉnh nội dung phù hợp với Luật Điện lực năm 2024, các nghị định và thông tư quy định chi tiết các điều của Luật.

i) Đối với các quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 32 của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại các khoản từ khoản 24 đến khoản 36 Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) liên quan đến các hành vi vi phạm các quy định trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Cần thiết được rà soát để hiệu chỉnh các nội dung phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đang soạn thảo một số VBQPPL để quy định chi tiết các nội dung của Luật, vì vậy dự kiến sẽ phát sinh một số quy định mà cần có chế tài để xử lý vi phạm cần được nghiên cứu bổ sung vào Nghị định xử phạt mới gồm: (i) hành vi vi phạm định mức trong sản xuất vật liệu xây dựng, định mức sử dụng năng lượng tự dùng đơn vị vận chuyển phân phối năng lượng; (ii) hành vi vi phạm về dán nhãn năng lượng đối với vật liệu xây dựng; và (iii) hành vi vi phạm của Tổ chức kiểm toán năng lượng.

Vì vậy, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để thay thế Nghị định số 134/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP là cần thiết và có đủ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn để thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Thực hiện Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Cung cấp đầy đủ cơ sở pháp lý cho các hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Phù hợp với chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; về sắp xếp tổ chức bộ máy; về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi và thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Phù hợp với quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi tại các năm 2015, 2019, 2020 và năm 2025) và các nghị định quy định chi tiết các nội dung của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Đáp ứng yêu cầu xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật về điện lực và quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các tổ chức, cá nhân.

- Kế thừa các quy định hiện đang áp dụng ổn định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP); bổ sung chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa được quy định; sửa đổi toàn diện các nội dung liên quan đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cụ thể như sau:

1. Bộ Công Thương đã thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định tại Quyết định số 2586/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2025.

2. Bộ Công Thương đã thực hiện đăng tải Hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương để lấy ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định từ ngày ... tháng 9 năm 2025; gửi lấy ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định của các Bộ ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp (Công văn số .../BCT-ĐL ngày ... tháng 9 năm 2025).

Hết thời hạn lấy ý kiến, Bộ Công Thương đã nhận được .../... ý kiến góp ý bằng văn bản từ các cơ quan, tổ chức đối với Hồ sơ dự thảo nghị định; trong đó có ... ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

3. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương đã tổng hợp tiếp thu và giải trình ý kiến và hiệu chỉnh nội dung dự thảo nghị định.

Bản giải trình tiếp thu ý kiến góp ý đối với dự thảo hồ sơ nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương từ ngày ... tháng ... năm 2025.

4. Bộ Công Thương đã có Công văn số .../BCT-ĐL ngày ... tháng ... năm 2025 gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định.

Ngày... tháng ... năm 2025, Bộ Tư pháp đã có báo cáo thẩm định (tại Công văn số .../BTP-...) gửi Bộ Công Thương.

5. Dự thảo Nghị định đã tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo số .../BC-BCT ngày ... tháng ... năm 2025 về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

6. Hồ sơ dự thảo nghị định đã được các thành viên của Ban thường vụ Đảng ủy Bộ Công Thương thông qua trước khi Bộ Công Thương có Tờ trình số .../ TTr-BCT ngày ... tháng ... năm 2025 trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thủ tục và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được quy định tại Nghị định trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được quy định tại Nghị định;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bố cục

Dự thảo Nghị định gồm 04 Chương với 47 điều và 01 Phụ lục, cụ thể như sau:

a) Nội dung nghị định:

- Chương I là các quy định chung, bao gồm 5 điều quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, quy định về thời hiệu xử phạt, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần, các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền và các biện pháp khắc phục hậu quả.

- Chương II bao gồm 2 mục với 33 điều quy định cụ thể về các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong hoạt động điện lực, sử dụng điện, bảo vệ công trình điện lực và an toàn điện (từ Điều 6 đến Điều 22); trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (từ Điều 23 đến Điều 37).

- Chương III bao gồm 4 mục với 07 điều (từ Điều 38 đến Điều 45) quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Chương IV bao gồm 03 điều (từ Điều 45 đến Điều 47) quy định các điều khoản thi hành.

b) Phụ lục quy định xác định số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi trộm cắp điện.

4. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

4.1. Các quy định chung bao gồm 5 điều; trong đó:

a) Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh: Cơ bản kế thừa nội dung chính của Điều 1 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung:

- Bổ sung cụm từ “*lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả*” tại khoản 1 để làm rõ phạm vi việc quy định các chế tài xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời bãi bỏ các quy định cụ thể tại điều này.

- Bổ sung khoản 2 và khoản 3 để làm rõ phạm vi áp dụng của nghị định này trong các trường hợp đã được quy định tại pháp luật khác hoặc chưa được quy định tại nghị định hoặc một hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này và các nghị định khác liên quan.

b) Điều 2 quy định về đối tượng áp dụng: Nội dung điều này cơ bản kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 1a (được bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung một số nội dung phù hợp để làm rõ các trường hợp còn lại được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và các sửa đổi, bổ sung.

c) Điều 3 quy định về thời hiệu xử phạt, vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần: Điều này cơ bản kế thừa nội dung Điều 2 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) và có bổ sung điểm b khoản 3 làm rõ quy định về xử phạt trong trường hợp có từ 02 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trở lên vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức mà đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là pháp nhân, tổ chức đó.

d) Điều 4 quy định các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền: Cơ bản kế thừa Điều 2 (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi, bổ sung 1 số nội dung liên quan đến việc tham chiếu các điều quy định về mức phạt tiền đối với tổ chức và cá nhân.

đ) Điều 5 quy định các biện pháp khắc phục hậu quả: Điều này được hiệu chỉnh lại trên cơ sở kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 4 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP), có bổ sung một số biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp với các nội dung của nghị định.

4.2. Các điều từ Điều 6 đến Điều 16 quy định các chế tài xử phạt trong hoạt động điện lực, sử dụng điện, cụ thể như sau:

a) Điều 6 quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực: Điều này cơ bản kế thừa Điều 5 (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có chỉnh lý các nội dung để phù hợp với các quy định tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; đồng thời xem xét tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả của hành vi vi phạm hành chính và sắp xếp tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả tăng dần thì có hình thức xử phạt nặng dần, cụ thể như sau:

- Đối với hành vi: Không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực với mức phạt mang tính chất nhắc nhở (phạt cảnh cáo) để đơn vị thực hiện theo đúng quy định do xem xét mức độ ảnh hưởng của hành vi là nhỏ.

- Đối với hành vi: Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp giảm lĩnh vực hoạt động điện lực và Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực: (i) Cập nhật hành vi phù hợp với Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP; (ii) Quy định khung phạt tiền thấp nhất do xem xét đến mức độ ảnh hưởng của hành vi vi phạm hành chính này là không lớn.

- Chỉ quy định một hành vi: báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép không đúng thời hạn theo quy định phù hợp với Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, đồng thời đảm bảo tính khả thi, thuận tiện cho người có thẩm quyền trong quá trình xác định hành vi vi phạm.

- Cập nhật quy định hành vi không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) phù hợp với Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

- Đối với hành vi cung cấp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực: xem xét tính chất của hành vi vi phạm và quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 36 Luật Điện lực năm 2024 để phân chia thành 02 hành vi Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực và Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực và quy định khung phạt tiền khác nhau.

- Bổ sung quy định về tính toán số lợi bất hợp pháp.

- Bỏ quy định buộc nộp lại giấy phép hoạt động điện lực do đã quy định việc thu hồi giấy phép hoạt động điện lực tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

b) Điều 7 là điều mới quy định chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về phát triển điện tự sản, tự tiêu, điện mặt trời để phù hợp quy định tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP.

c) Điều 8, Điều 9 và Điều 10 quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về hoạt động phát điện, truyền tải điện và phân phối điện: Các điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 10, 11 và 12 Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

- Thống nhất sử dụng cụm từ “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền” thay cho “cơ quan điều tiết điện lực”;

- Sửa đổi tên các quy định do Bộ Công Thương ban hành và sửa đổi các nội dung để phù hợp với các quy định về nghĩa vụ của các đơn vị phát điện, truyền tải điện và phân phối điện tại Luật Điện lực 2024.

- Sửa đổi chế tài xử phạt đối với hành vi sử dụng thiết bị đo đếm điện cho phù hợp với chế tài phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

- Bãi bỏ một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn và pháp luật về điện lực.

đ) Điều 11 quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện: Điều này cơ bản kế thừa các nội dung được quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung quy định về chế tài xử lý vi phạm đối với:

- Hành vi vi phạm quy định của Chính phủ liên quan đến thời hạn đàm phán giao kết hợp đồng mua bán điện;

- Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi.

- Quy định rõ biện pháp buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp do bán cao hơn mức giá quy định hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định và đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực; xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đối với Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện.

e) Điều 12 quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về bán lẻ điện: Điều này kế thừa các quy định tại Điều 11 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số hành vi sau:

- Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 13 vì Luật Điện lực 2024 không còn quy định niêm yết;

- Bổ sung hành vi giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo các điều kiện theo quy định;

- Sửa đổi điểm b khoản 4 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024.

- Sửa đổi điểm b khoản 8 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

- Làm rõ việc xác định số lợi bất hợp pháp đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền cấp; quy định xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

g) Điều 13 quy định về sử dụng điện: Nội dung các điều này kế thừa các quy định tại Điều 12 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 14 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP), có sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung sau:

- Nâng mức phạt đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện;

- Sửa đổi khoản 5 và bỏ điểm e khoản 7 cho phù hợp với khoản 2, khoản 4 Điều 56 Luật Điện lực năm 2024;

- Bỏ điểm a khoản 7. Lý do: Theo quy định hiện hành, Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia không gửi yêu cầu trực tiếp cho khách hàng sử dụng điện.

- Sửa đổi điểm b khoản 8 cho phù hợp với hình phạt bổ sung đối với hành vi sử dụng phương tiện đo nhóm 2 tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 119/2017/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 9 trong trường hợp trộm cắp điện chưa đến 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự để phù hợp với Bộ luật Hình sự.

- Làm rõ việc xác định số lợi bất hợp pháp trong trường hợp có hành vi trộm cắp điện, do tính chất phức tạp của hành vi này nên cách xác định số lợi bất hợp pháp được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định. Làm rõ việc xác định số lợi bất hợp pháp đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

h) Điều 14 và Điều 15 quy định chế tài xử phạt đối với vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện và thị trường điện: Nội dung các điều này kế thừa các quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 15 và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có thực hiện chỉnh lý lại một số nội dung để phù hợp với quy định mới tại Luật Điện lực 2024 và các quy định của Bộ Công Thương; đồng thời bãi bỏ một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

i) Điều 16 là điều mới quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực để phù hợp Luật Điện lực năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Chính phủ, của Bộ Công Thương.

4.3. Các điều từ Điều 17 đến Điều 22 quy định chế tài xử phạt các vi phạm về bảo vệ công trình điện lực và an toàn điện, cụ thể như sau:

a) Điều 17, Điều 18 và Điều 19 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực; an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất, mục đích sinh hoạt, dịch vụ: Các nội dung này trên cơ sở kế thừa các hành vi và chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về Vi phạm quy định về an toàn điện được quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 18 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt. Ngoài ra, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định mới tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

b) Điều 20 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện: Đây là điều mới, được soạn thảo trên cơ sở kế thừa một số chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện được quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 18 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP), có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện tại Luật Điện lực năm 2024 và Thông tư số 02/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

c) Điều 21 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện: Xây dựng trên cơ sở kế thừa các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện được quy định tại Điều 16 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 20 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định mới tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

d) Điều 22 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện: Được soạn thảo trên cơ sở kế thừa các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập thủy điện và vùng hạ du được quy định tại Điều 17 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 21 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có điều chỉnh mức xử phạt, đồng thời bổ sung các chế tài xử phạt chưa được quy định để xử lý các trường hợp vi phạm các quy định mới tại Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

4.4. Các điều từ Điều 24 đến Điều 37 quy định chế tài xử phạt trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, cụ thể như sau:

a) Điều 24, Điều 25 và Điều 26 quy định chế tài xử phạt các vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng, các vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng và các vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng: Nội dung các điều này kế thừa toàn bộ nội dung các quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 24, 25 và khoản 26 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

b) Điều 27: Kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 22 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 27 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) và có chỉnh lý nội dung phù hợp để phân biệt, làm rõ định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp, và định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

c) Điều 28 quy định chế tài xử phạt các vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, vận chuyển cung cấp năng lượng: Là điều được xây dựng trên cơ sở kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 23 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi và bãi bỏ một số nội dung tại khoản 28 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP), có bổ sung cụm từ “vận chuyển” để làm rõ hành vi vi phạm trong vận chuyển năng lượng.

d) Các điều từ Điều 29 đến Điều 33 quy định chế tài xử phạt các vi phạm trong sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng; hoạt động xây dựng; hoạt động vận tải; sản xuất nông nghiệp; đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng: Được kế thừa toàn bộ nội dung của các điều từ Điều 24 đến Điều 28 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung tại khoản 29, 30, 31, 32 và 33 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

đ) Điều 34: Là điều mới được bổ sung bổ sung chế tài xử phạt VPHC đối với các hành vi vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các tổ chức kiểm toán năng lượng.

e) Điều 35 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng: Được kế thừa toàn bộ nội dung Điều 29 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi /khoản 34 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

g) Điều 36 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định về dán nhãn năng lượng và sử dụng nhãn năng lượng: Được kế thừa toàn bộ nội dung Điều 30 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 35 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung thêm “vật liệu xây dựng” là loại hàng hóa phải dán nhãn năng lượng sẽ chịu chế tài xử phạt khi có vi phạm.

h) Điều 37 quy định chế tài xử phạt các vi phạm quy định thử nghiệm và chứng nhận hiệu suất năng lượng: Kế thừa toàn bộ nội dung Điều 31 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 36 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

i) Điều 38 quy định chế tài xử phạt các vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện: Kế thừa toàn bộ nội dung Điều 32 Nghị định số 134/2025/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 37 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) có bổ sung thêm “vật liệu xây dựng” là loại hàng hóa phải dán nhãn năng lượng sẽ chịu chế tài xử phạt khi có vi phạm quy định tại Điều này.

4.5. Các điều từ Điều 38 đến Điều 44 quy định về thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

a) Điều 38 quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính: Đây là điều được sửa đổi trên cơ sở kế thừa các nội dung của Điều 33 (được sửa đổi tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

b) Điều 39 quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Luật Xử lý vi phạm hành chính (là điều được bổ sung mới tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính) và Điều 5 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

c) Điều 40 quy định thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở (là thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37a Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

d) Điều 41 quy định thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra, Cục trưởng Cục Điện lực, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp: Đây là điều mới được xây dựng phù hợp với quy định tại điểm b, điểm g khoản 1 Điều 37a Luật Xử lý vi phạm hành chính, đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 6 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP gồm thẩm quyền xử phạt của các chức danh sau:

- Cục trưởng Cục Điện lực;
- Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;
- Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập;
- Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Công Thương thành lập.

d) Điều 42 quy định thẩm quyền xử phạt của lực lượng Quản lý thị trường: Đây là điều được xây dựng phù hợp với quy định tại điểm b, điểm g khoản 1 Điều 37a (điều bổ sung mới tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Luật XLVPHC) đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 12 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP gồm thẩm quyền xử phạt của các chức danh quản lý thị trường.

đ) Điều 43 quy định thẩm quyền xử phạt của lực lượng Công an: Nội dung điều này kế thừa các quy định hiện hành được quy định tại Điều 36 Nghị định số

134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2025/NĐ-CP) có bổ sung các thẩm quyền xử phạt cho Trưởng Công an cấp xã, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội về an toàn điện và quản lý, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện để đảm bảo các vi phạm đều được xử lý nghiêm minh, kịp thời, đồng thời phù hợp với thẩm quyền của các lực lượng này được quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

e) Điều 44 quy định về thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính cho cơ quan, tổ chức có liên quan: Điều này cơ bản kế thừa quy định nội dung của Điều 38 (được sửa đổi tại khoản 38 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP).

4.6. Các điều từ Điều 45 đến Điều 47 quy định các điều khoản thi hành nghị định, trong đó có sửa đổi, bổ sung điều khoản chuyển tiếp theo hướng: Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG SO VỚI DỰ THẢO GỬI BỘ TƯ PHÁP THẨM ĐỊNH (nếu có)

...

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực và việc đảm bảo thi hành nghị định

a) Điều kiện về nguồn nhân lực

Dự kiến khi nghị định được ban hành, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp các cấp, các Sở, ngành tại địa phương vẫn là các cơ quan thuộc đối tượng thi hành nghị định có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến và thực thi các quy định mới tại nghị định.

Riêng đối với đội ngũ công chức, viên chức thuộc ngành công thương là các cán bộ, kỹ sư được đào tạo chuyên ngành điện, năng lượng, có kiến thức quản lý nhà nước và pháp luật, có đủ năng lực trong công tác tuyên truyền, phổ biến và thực thi các quy định mới tại nghị định. Như vậy, với điều kiện thực tế hiện nay, Bộ Công Thương và ngành Công Thương ở các địa phương đã thực hiện nhiệm vụ này từ Nghị định số 134/2013/NĐ-CP đến nay có đủ nguồn nhân lực, bộ máy, điều kiện cơ bản cho việc thi hành nghị định sau khi được Chính phủ thông qua, đảm bảo tính khả thi của quy định, không làm phát sinh tổ chức hoặc nhân lực mới.

b) Điều kiện về nguồn kinh phí

Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành sau khi nghị định được ban hành bao gồm:

- Kinh phí cho tổ chức phổ biến, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Kinh phí tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thi hành nghị định.

Các chi phí này không phát sinh so với các năm trước vì đây là các công việc quản lý nhà nước thường xuyên và nằm trong kinh phí được cấp hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

2. Thời gian dự kiến trình thông qua

Tháng 12 năm 2025.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ Công Thương kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo:

- Dự thảo Nghị định;

- Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo nghị định;

- Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

- Báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị định số 134/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP kèm phụ lục báo cáo rà soát các VBQPPL có liên quan;

- Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị: Cục ĐL, ATMT, ĐCK, Vụ PC;
- Bộ Tư pháp (để p/h);
- Lưu: VT, ĐL.

Hoặc:

BỘ TRƯỞNG

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Việc phát hiện các vụ việc vi phạm hành chính được thực hiện thông qua các chương trình thanh tra, kiểm tra và theo dõi thi hành pháp luật. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các năm từ năm 2022 đến nay nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tính răn đe, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP, Bộ Công Thương nhận thấy cần thiết phải xem xét điều chỉnh một số nội dung sau:

a) Các hành vi vi phạm về Giấy phép tại Điều 5 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP): Luật Điện lực năm 2024 và Nghị định số 61/2025/NĐ-CP đã có nhiều thay đổi trong quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ và các điều cấm đối với các tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực. Vì vậy, cần thiết rà soát, bổ sung các chế tài xử phạt vi phạm quy định về Giấy phép phù hợp; đồng thời khi xem xét tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả của hành vi vi phạm hành chính, cần rà soát thực hiện sắp xếp các hành vi có tính chất, mức độ ảnh hưởng, hậu quả tăng dần thì có hình thức xử phạt nặng dần.

b) Các hành vi vi phạm các quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực

- Một số hành vi vi phạm quy định về xây dựng, lắp đặt công trình điện lực tại Điều 6 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) về thiết kế; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không phù hợp với quy hoạch; khởi công xây dựng; nghiệm thu công trình) có trùng lặp với quy định tại Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng (Nghị định số 16/2022/NĐ-CP). Do các hành vi vi phạm này không có tính đặc thù ngành cần quy định riêng nên cần xem xét bãi bỏ để áp dụng chung các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng.

- Luật Điện lực đã không còn quy định về tư vấn chuyên ngành điện lực và tại Điều 24 của Nghị định số 16/2022/NĐ-CP đã quy định đầy đủ các vi phạm về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng (như không đủ năng lực, không đủ điều kiện hành nghề, không có chứng chỉ hành nghề,...), do đó, cần loại bỏ quy định về việc “lựa chọn các tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện, năng lực theo quy định để thực hiện tư vấn chuyên ngành điện lực, thi công công trình điện lực” tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP.

- Hiện nay, Nghị định số 58/2025/NĐ-CP có quy định về phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà nhưng lại chưa có chế tài xử phạt đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt các loại công trình này, cần thiết xem xét bổ sung.

→ ứng với mục d)

c) Điều 20 Nghị định 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 có quy định thời gian tối đa để thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đến Bên mua điện là 03 tháng. Bên mua điện và nhà đầu tư trúng thầu chịu trách nhiệm về thời gian đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án theo quy hoạch phát triển điện lực, quy hoạch tỉnh và an ninh cung cấp điện. Như vậy, nếu thời gian vượt quá mốc 03 tháng là hành vi vi phạm quy định của Chính phủ. Vì vậy, cần thiết bổ sung hành vi này tại dự thảo Nghị định.

trung
mục
bị

d) Hiện nay, Nghị định số 58/2025/NĐ-CP có quy định về phát triển điện tự sản xuất, tự tiêu thụ, điện mặt trời mái nhà nhưng lại chưa có chế tài xử phạt đối với hoạt động trong lĩnh vực, cần thiết xem xét bổ sung.

đ) Vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực: Kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2025 chỉ ra tồn tại trong việc EVN trình duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, giá truyền tải điện hàng năm không tuân thủ các mốc tiến độ tại Thông tư của Bộ Công Thương. Các quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về trình duyệt giá SMO, khung giá bán buôn điện cũng có quy định về thời hạn.

Căn cứ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị định số 72/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025, thời gian tối đa để thực hiện báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân hàng năm là trước ngày 25 tháng 01 năm N, báo cáo kết quả tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân trong năm là trước ngày 25 tháng đầu tiên quý II, quý III và quý IV làm cơ sở xem xét điều chỉnh giá bán lẻ điện bình. Như vậy, nếu thời gian vượt quá mốc 25 tháng 01 năm N, ngày 25 tháng đầu tiên quý II, quý III và quý IV là hành vi vi phạm quy định của Chính phủ.

Vì vậy các hành vi vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực cần có chế tài xử phạt phù hợp.

e) Ngoài ra, một số hành vi cần có chế tài xử phạt để đảm bảo tính nghiêm minh, ví dụ: Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi; Giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo các điều kiện theo quy định,...

g) Về thẩm quyền xử phạt: Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 88/2025/QH15), căn cứ quy định tại Điều 37a (được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 của Luật) thẩm quyền xử phạt đã được sửa đổi theo hướng chỉ quy định người có thẩm quyền xử phạt, giao Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh. Đồng thời Luật cũng bãi bỏ các quy định về mức xử phạt của người có thẩm quyền xử phạt; nội dung này được Chính phủ quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7

năm 2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Do vậy, cần thiết xem xét sửa đổi các quy định này tại dự thảo Nghị định để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính; đồng thời phù hợp với mô hình mới của chính quyền địa phương 02 cấp và lực lượng thanh tra (được quy định tại Luật Thanh tra 2025).

h) Ngoài ra, các quy định tại các Điều 9, 10, 12, 14, 15 cần được rà soát lại các nội dung để hiệu chỉnh nội dung phù hợp với Luật Điện lực năm 2024, các nghị định và thông tư quy định chi tiết các điều của Luật.

i) Đối với các quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 32 của Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại các khoản từ khoản 24 đến khoản 36 Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP) liên quan đến các hành vi vi phạm các quy định trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Cần thiết được rà soát để hiệu chỉnh các nội dung phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đang soạn thảo một số VBQPPL để quy định chi tiết các nội dung của Luật, vì vậy dự kiến sẽ phát sinh một số quy định mà cần có chế tài để xử lý vi phạm cần được nghiên cứu bổ sung vào Nghị định xử phạt mới gồm: (i) hành vi vi phạm định mức trong sản xuất vật liệu xây dựng, định mức sử dụng năng lượng tự dùng đơn vị vận chuyển phân phối năng lượng; (ii) hành vi vi phạm về dán nhãn năng lượng đối với vật liệu xây dựng; và (iii) hành vi vi phạm của Tổ chức kiểm toán năng lượng.

Vì vậy, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để thay thế Nghị định số 134/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2022/NĐ-CP là cần thiết và có đủ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn để thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Thực hiện Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Cung cấp đầy đủ cơ sở pháp lý cho các hoạt động xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Phù hợp với chủ trương, định hướng, chính sách của Đảng về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; về sắp xếp tổ chức bộ máy; về phòng, chống tham nhũng,

lãng phí, tiêu cực, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ; phòng ngừa, ngăn chặn mọi biểu hiện trục lợi và thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Phù hợp với quy định Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi tại các năm 2015, 2019, 2020 và năm 2025) và các nghị định quy định chi tiết các nội dung của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Đáp ứng yêu cầu xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm quy định pháp luật về điện lực và quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của các tổ chức, cá nhân.

- Kế thừa các quy định hiện đang áp dụng ổn định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP (được sửa đổi tại Điều 2 của Nghị định số 17/2022/NĐ-CP); bổ sung chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa được quy định; sửa đổi toàn diện các nội dung liên quan đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Quá trình xây dựng dự thảo Nghị định thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, cụ thể như sau:

1. Bộ Công Thương đã thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định tại Quyết định số 2586/QĐ-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2025.

2. Bộ Công Thương đã thực hiện đăng tải Hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương để lấy ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định theo quy định từ ngày ... tháng 9 năm 2025; gửi lấy ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị định của các Bộ ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp (Công văn số .../BCT-ĐL ngày ... tháng 9 năm 2025).

Hết thời hạn lấy ý kiến, Bộ Công Thương đã nhận được .../... ý kiến góp ý bằng văn bản từ các cơ quan, tổ chức đối với Hồ sơ dự thảo nghị định; trong đó có ... ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

3. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương đã tổng hợp tiếp thu và giải trình ý kiến và hiệu chỉnh nội dung dự thảo nghị định.

Bản giải trình tiếp thu ý kiến góp ý đối với dự thảo hồ sơ nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương từ ngày ... tháng ... năm 2025.

4. Bộ Công Thương đã có Công văn số .../BCT-ĐL ngày ... tháng ... năm 2025 gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định.

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và
sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 77/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả; thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về hoạt động xây dựng công trình điện lực thì xử phạt theo quy định tại nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Các vi phạm hành chính khác chưa được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

3. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính được quy định tại Nghị định này và các nghị định khác liên quan thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại gồm: nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài (trừ nhà đầu tư là cá nhân) và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

4. Việc xử phạt đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư; cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm vi phạm khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ; cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số

120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này.

Điều 3. Quy định về thời hiệu xử phạt, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện, vi phạm hành chính nhiều lần

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 01 năm, trừ các hành vi vi phạm về sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sau này.

3. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Đối với pháp nhân, tổ chức có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh vi phạm hành chính trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền của pháp nhân, tổ chức hoặc theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của pháp nhân, tổ chức thì pháp nhân, tổ chức bị xử phạt về từng hành vi vi phạm đối với từng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

c) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.

Điều 4. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và mức phạt tiền

1. Hình thức xử phạt chính:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);
- b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề có thời hạn.

3. Mức phạt tiền:

a) Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực điện lực và lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là 100.000.000 đồng đối với cá nhân và 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính do cá nhân thực hiện, trừ các hành vi vi phạm hành chính được quy định do tổ chức thực hiện quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, khoản 2 và các khoản từ khoản 4 đến khoản 7 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 19, các khoản từ khoản 2 đến khoản 5 Điều 20, Điều 21, Điều 22; Điều 23, Điều 24, khoản 2 và khoản 3 Điều 25, các điều từ Điều 26 đến Điều 37 của Nghị định này.

Điều 5. Các biện pháp khắc phục hậu quả

Ngoài các hình thức xử phạt chính và xử phạt bổ sung quy định tại Điều 4 Nghị định này, cá nhân, tổ chức hoặc đơn vị điện lực có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Chương II của Nghị định này, bao gồm:

1. Buộc phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật;
2. Buộc phải tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt;
3. Buộc phải thực hiện đúng cam kết hoặc đáp ứng các điều kiện theo quy định trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt;
4. Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới truyền tải điện, lưới phân phối điện theo quy định;
5. Buộc đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định;
6. Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định;
7. Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện theo quy định;
8. Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;
9. Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

10. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.
11. Buộc thay thế, lắp đặt các vật tư, thiết bị điện đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
12. Buộc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, chủ đầu tư phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào vận hành, sử dụng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình điện lực đối với hành vi vi phạm.
13. Buộc phải thử nghiệm, kiểm định các thiết bị; thay thế các thiết bị không đạt yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
14. Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu nhận biết và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật.
15. Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
16. Buộc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định.
17. Buộc thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định.
18. Buộc bổ sung đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp.
19. Buộc chuẩn bị đầy đủ phương tiện, vật tư theo quy định về phòng chống thiên tai.
20. Buộc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho cán bộ, công nhân quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện.
21. Buộc lắp đặt đầy đủ quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan.
22. Buộc thực hiện đầy đủ nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.
23. Buộc tháo dỡ, khôi phục lại về đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt.
24. Buộc cấm đầy đủ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện theo quy định.
25. Buộc thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

26. Buộc huỷ bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng.

27. Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp.

28. Buộc loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

29. Buộc sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

30. Buộc thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng.

31. Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc.

32. Buộc chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải

33. Buộc tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu

34. Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất.

35. Buộc thu hồi giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp.

36. Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp.

37. Buộc thu hồi giấy Chứng nhận Tổ chức kiểm toán năng lượng đã cấp

38. Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì.

39. Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp

40. Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 6. Vi phạm các quy định về Giấy phép hoạt động điện lực

1. Phạt cảnh cáo đối với tổ chức về hành vi không lưu giữ bản gốc Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại trụ sở của đơn vị điện lực hoặc không lưu giữ bản sao Giấy phép hoạt động điện lực đã được cấp tại văn phòng giao dịch của đơn vị điện lực.

2. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong trường hợp giảm lĩnh vực hoạt động điện lực;

b) Không báo cáo với cơ quan cấp giấy phép chậm nhất 60 ngày trước khi ngừng hoạt động điện lực.

3. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép không đúng thời hạn theo quy định. Đơn vị điện lực được xác định là báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo định kỳ hằng năm nếu đến hết ngày 01 tháng 3 hằng năm, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực không nhận được báo cáo về tình hình hoạt động trong lĩnh vực được cấp phép của năm trước;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo nhưng cung cấp không đầy đủ, sai lệch các thông tin trong lĩnh vực được cấp phép khi có yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ hành vi quy định tại điểm a khoản này;

c) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở tại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định thành lập (đối với các tổ chức không có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

4. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực trong thời gian Giấy phép hoạt động điện lực bị mất, bị thất lạc mà không báo cáo cơ quan cấp giấy phép;

b) Cung cấp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực không chính xác, không trung thực.

5. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi tự ý sửa chữa, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn Giấy phép hoạt động điện lực.

6. Phạt tiền tổ chức từ 130.000.000 đồng đến 160.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực;

b) Hoạt động điện lực khi Giấy phép hoạt động điện lực đã hết thời hạn sử dụng;

c) Hoạt động điện lực không đúng lĩnh vực hoạt động điện lực, phạm vi hoạt động điện lực và thông số kỹ thuật chính của công trình điện, công nghệ sử dụng đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện quy định trong giấy phép hoạt động điện lực;

d) Không bảo đảm một trong các điều kiện hoạt động điện lực được cấp giấy phép trong thời gian quy định tại giấy phép hoạt động điện lực.

7. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hoạt động điện lực mà không có Giấy phép hoạt động điện lực, trừ hành vi quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

b) Hoạt động điện lực trong thời gian bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực, trừ trường hợp phải bảo đảm hoạt động khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đảm bảo an ninh cung cấp điện khi cần thiết và bảo đảm cung cấp điện cho các khách hàng sử dụng điện trong thời gian cơ quan quản lý nhà nước xem xét cấp lại giấy phép hoạt động điện lực đối với lĩnh vực, phạm vi đã bị thu hồi giấy phép theo quy định pháp luật về điện lực.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả :

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính là khoản lợi đối tượng vi phạm có được từ hoạt động điện lực trong thời gian vi phạm để nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này.

Số lợi bất hợp pháp bằng doanh thu thu được trong thời gian vi phạm được tính toán bằng sản lượng điện phát, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ điện nhân với giá phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện và bán lẻ điện tương ứng.

Điều 7. Vi phạm các quy định về phát triển điện năng lượng mới, điện năng lượng tái tạo

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất đến dưới 10 kW:

a) Không thực hiện thông báo phát triển nguồn điện theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất từ 10 kW đến dưới 100 kW:

a) Không thực hiện thông báo phát triển nguồn điện theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo phát triển nguồn điện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây trong việc phát triển nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ có công suất từ 100 kW trở lên:

a) Không thực hiện thông báo hoặc đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các nội dung theo Thông báo hoặc Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện theo quy định;

c) Không thực hiện điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ theo quy định;

d) Không phối hợp thực hiện theo quy định hoặc có hành vi cản trở hoạt động phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ; không hướng dẫn công tác lắp đặt, đấu nối kỹ thuật điện nhằm bảo đảm an toàn điện trong quá trình vận hành theo quy định;

đ) Thực hiện mua sản lượng điện dư của nguồn điện tự sản xuất, tự tiêu thụ không đúng đối tượng hoặc tỷ lệ theo quy định; không tuân thủ lệnh điều độ, điều khiển của các cấp điều độ hệ thống điện khi phát điện dư lên hệ thống điện quốc gia.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện tháo dỡ hoặc không hoàn thành việc tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết trong hoạt động khảo sát điện gió ngoài khơi hoặc trong hoạt động đầu tư, xây dựng, vận hành dự án điện gió ngoài khơi.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải thực hiện theo đúng quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc phải tháo dỡ nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc phải thực hiện đúng cam kết hoặc đáp ứng các điều kiện theo quy định trong thời hạn ghi tại quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về hoạt động phát điện

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo các thông tin liên quan đến khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của nhà máy điện và thông tin liên quan theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của nhà máy điện và thông tin liên quan theo yêu cầu của đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia;

b) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không quy định phát luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của thiết bị phát điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới truyền tải điện, lưới phân phối điện theo quy định đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về hoạt động truyền tải điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với các hành vi không báo cáo thông tin về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới truyền tải điện các thiết bị không tuân thủ quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện, an toàn điện và thị trường điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp dịch vụ truyền tải và các dịch vụ phụ trợ cho các bên có liên quan, không bảo đảm quyền đấu nối của các tổ chức, cá nhân hoạt động điện lực vào lưới điện truyền tải được giao quản lý vận hành, trừ trường hợp lưới điện truyền tải bị quá tải theo xác nhận của Bộ Công Thương;

b) Cung cấp thông tin không chính xác về khả năng sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện lực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới truyền tải điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia;

d) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không đúng quy định pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới truyền tải điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về phân phối điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo thông tin liên quan đến khả năng

sẵn sàng, độ dự phòng của trang thiết bị, thông tin liên quan khác theo yêu cầu của Đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không bảo đảm chất lượng dịch vụ khi cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho phép đấu nối vào lưới phân phối điện các thiết bị không phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp dịch vụ phân phối điện cho khách hàng sử dụng điện, Đơn vị bán lẻ điện, Đơn vị bán buôn điện đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chất lượng dịch vụ, an toàn theo hợp đồng, trừ trường hợp lưới phân phối điện bị quá tải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cung cấp thông tin không chính xác gây ảnh hưởng đến an toàn, thiệt hại đối với hoạt động phân phối điện;

c) Đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện không đáp ứng các yêu cầu về đấu nối, kỹ thuật vận hành hệ thống điện quốc gia;

d) Đầu tư, lắp đặt và quản lý toàn bộ các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện không đúng quy định pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của thiết bị lưới điện và thiết bị phụ trợ đấu nối vào lưới phân phối điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định

tại điểm c khoản 4 Điều này;

c) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động của các thiết bị đo đếm điện, thiết bị phụ trợ cho việc đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về mua, bán buôn điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi bán sai giá điện do cơ quan có thẩm quyền quy định.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện, Đơn vị bán lẻ điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán buôn điện mà hợp đồng mua, bán buôn điện không tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng mua, bán điện có thời hạn.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị bán buôn điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán điện với đơn vị không có Giấy phép hoạt động điện lực.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị mua, bán buôn điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi thực hiện đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán điện với bên bán điện là nhà đầu tư công trình điện mới trong thời gian quá 03 tháng kể từ ngày nhà đầu tư nộp hồ sơ hợp lệ đến bên mua điện.

5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

b) Lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động điện lực để mua buôn và bán lẻ điện nhằm mục đích vụ lợi.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Đơn vị bán buôn điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều này.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị phát điện thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này được xác định bằng sản lượng Đơn vị phát điện đã bán nhân với mức trần khung giá phát điện của loại hình phát điện tương ứng do Bộ Công Thương ban hành; trường hợp không có khung giá phát điện của loại hình phát điện tương ứng thì áp dụng mức giá trần của khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này được xác định bằng sản lượng Đơn vị bán buôn điện đã bán nhân với mức giá bán lẻ điện cao nhất của cấp điện áp tương ứng.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về xuất khẩu điện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu nhân với mức giá trần của khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Đối với số lợi bất hợp pháp có được do Đơn vị bán buôn điện thực hiện vi phạm hành chính về nhập khẩu điện quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được xác định bằng mức sản lượng đã nhập khẩu nhân với giá trị tối đa của các khung giá nhập khẩu điện do Bộ Công Thương ban hành.

Điều 12. Vi phạm các quy định về bán lẻ điện

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thi hành công vụ đến kiểm tra, thanh tra việc mua bán điện.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện phục vụ mục đích sinh hoạt đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng nghề nghiệp để sách nhiễu các tổ chức, cá nhân sử dụng điện nhằm mục đích vụ lợi.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ký hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt sau 07 ngày làm việc mà không có lý do chính đáng kể từ khi bên mua điện đã bảo đảm các điều kiện theo quy định và thỏa thuận về các nội dung trong dự thảo hợp đồng;

b) Bán điện mà không có hợp đồng mua bán điện với khách hàng sử dụng điện.

5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bán sai giá điện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Giao kết hợp đồng mua bán điện khi bên mua điện không đảm bảo một trong các điều kiện theo quy định;

c) Thực hiện không đúng quyền hạn về ngừng, giảm mức cung cấp điện; không thông báo hoặc thực hiện không đúng nội dung thông báo theo Quy định về trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện do Bộ Công Thương ban hành.

6. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua điện của Đơn vị điện lực không có Giấy phép hoạt động điện lực.

7. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán lẻ điện từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập khẩu điện mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc sử dụng thiết bị đo đếm điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do bán cao hơn mức giá quy định (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này. Đơn vị bán lẻ điện phải hoàn trả cho tổ chức, cá nhân số tiền điện đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định rõ thời điểm áp dụng sai giá được tính với thời gian là 12 tháng;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để sung vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7 Điều này. Số lợi bất hợp pháp được xác định bằng mức sản lượng đã xuất khẩu, nhập khẩu nhân với mức giá trần của khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 13. Vi phạm các quy định về sử dụng điện

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người có thẩm quyền kiểm tra việc sử dụng điện.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Vô ý gây sự cố hệ thống điện của bên bán điện;
- b) Tự ý cấp điện cho tổ chức, cá nhân khác.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tự ý lắp đặt, đóng, cắt, sửa chữa, di chuyển, thay thế các thiết bị điện và công trình điện của bên bán điện.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý đóng điện dùng khi công trình sử dụng điện của bên mua điện chưa nghiệm thu; khi đang trong thời gian bị ngừng cấp điện do vi phạm quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị đo đếm điện không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật đo lường và không được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người cho thuê nhà thu tiền điện của người thuê nhà cao hơn giá quy định trong trường hợp mua điện theo giá bán lẻ điện để phục vụ mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

7. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm của khách hàng sử dụng điện lớn sau đây:

a) Sử dụng trang thiết bị sử dụng điện, trang thiết bị đấu nối không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để đấu nối vào lưới điện quốc gia;

b) Không thực hiện các lệnh thao tác của Cấp điều độ có quyền điều khiển;

c) Không thực hiện cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện khi có yêu cầu của bên bán điện do sự cố bất khả kháng;

d) Không thực hiện đầu tư các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện theo quy định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền đối với hành vi trộm cắp điện dưới mọi hình thức như sau:

a) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 1.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

9. Khi phát hiện hành vi trộm cắp điện với giá trị sản lượng điện trộm cắp từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 173 Bộ luật Hình sự thì người có thẩm quyền

xử phạt phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự ra một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo mức phạt tiền quy định tại điểm b khoản 8 Điều này.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm a khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều này được xác định theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này. Người cho thuê nhà phải hoàn trả cho người thuê nhà số tiền đã thu thừa cộng với lãi suất do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước;

d) Buộc sử dụng các thiết bị đáp ứng đủ các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 7 Điều này;

đ) Buộc đầu tư và duy trì hoạt động bình thường của các thiết bị đo đếm điện, hệ thống thu thập và quản lý số liệu đo đếm điện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 7 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về điều độ hệ thống điện

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo Đơn vị điều độ hệ thống

điện tình hình sự cố, các trạng thái làm việc bất thường của thiết bị có nguy cơ gây ra sự cố làm ngừng hoạt động của nhà máy điện, lưới truyền tải điện.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều độ hệ thống điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Điều độ hệ thống điện sai kế hoạch vận hành đã được duyệt gây sự cố trên hệ thống điện mà không có lý do chính đáng;

b) Vi phạm Quy định thao tác hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây sự cố trên hệ thống điện;

c) Không tuân thủ Quy định xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành dẫn đến mở rộng phạm vi sự cố.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phân phối điện từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định điều độ hệ thống điện quốc gia và các quy trình, quy định có liên quan, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ quy định thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia, quy trình vận hành thiết bị và các quy trình, quy định có liên quan gây sự cố trong nhà máy điện và trên lưới truyền tải điện;

c) Không tuân thủ Quy định về xử lý sự cố hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành gây mở rộng phạm vi sự cố.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện, Đơn vị truyền tải điện từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tuân thủ lệnh điều độ của Đơn vị điều độ hệ thống điện theo quy định tại quy định điều độ hệ thống điện quốc gia, trừ trường hợp thực hiện lệnh điều độ sẽ gây mất an toàn cho người và thiết bị;

b) Không tuân thủ quy định thao tác trong hệ thống điện quốc gia, quy trình vận hành thiết bị gây sự cố trên lưới phân phối điện;

c) Không tuân thủ quy định xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, quy trình xử lý sự cố lưới phân phối điện gây mở rộng phạm vi sự cố.

Điều 15. Vi phạm các quy định về thị trường điện lực

1. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin về kế hoạch sửa chữa lưới điện truyền tải cho Đơn vị điều độ hệ thống điện và Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện theo đúng thời hạn của Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.

2. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lập và gửi hồ sơ đăng ký tham gia thị trường điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không thực hiện đầu tư hệ thống đấu nối thông tin thị trường điện theo Quy định thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

3. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về công bố thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Sử dụng các số liệu đầu vào và dữ liệu cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm không đúng quy định do Bộ Công Thương ban hành.

4. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị bán buôn điện từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

5. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm các quy định về bảo mật thông tin được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

b) Cung cấp thông tin phục vụ công tác giám sát thị trường điện, không đúng thời hạn theo Quy định về vận hành thị trường phát điện cạnh tranh;

c) Vi phạm trình tự, thủ tục và phương pháp tính toán sản lượng điện năm cho các Đơn vị phát điện theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành;

d) Làm mất dữ liệu sử dụng cho việc lập hồ sơ thanh toán điện năng giao dịch trên thị trường trong thời gian lưu trữ theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

6. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị truyền tải điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.

7. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị phát điện từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác cho việc lập kế hoạch vận hành hệ thống điện năm và lịch huy động công suất hệ thống điện tháng, tuần theo Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh do Bộ Công Thương ban hành.

8. Phạt tiền tổ chức là Đơn vị điều hành giao dịch thị trường điện, Đơn vị điều hành hệ thống điện từ 160.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Can thiệp vào việc vận hành thị trường điện không tuân thủ theo quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh, Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành;

b) Không tuân thủ quy định về thực hiện lịch huy động công suất các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành;

c) Không tuân thủ quy định lập lịch huy động các tổ máy phát điện được quy định tại Quy định về vận hành thị trường điện lực cạnh tranh và Quy định hệ thống truyền tải điện, phân phối điện và đo đếm điện năng do Bộ Công Thương ban hành.

Điều 16. Vi phạm các quy định về trình duyệt và báo cáo phương án giá điện theo quy định pháp luật về điện lực

1. Phạt cảnh cáo các hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này trong trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm sau 10 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước về điện lực có văn bản yêu cầu thực hiện. Trường hợp tổ chức tiếp tục vi phạm thì thực hiện phạt tiền theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không trình Bộ Công Thương phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương; chậm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về điện lực việc điều chỉnh giảm giá dịch vụ truyền tải điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

c) Không thực hiện việc trình phê duyệt giá dịch vụ điều độ vận hành hệ thống điện và dịch vụ điều hành giao dịch thị trường điện lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

d) Không thực hiện việc trình phê duyệt khung giá bán buôn điện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

đ) Chậm hoặc không thực hiện việc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân hằng năm theo quy định của Chính phủ;

e) Chậm hoặc không thực hiện việc báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tính toán phương án giá bán lẻ điện bình quân trong năm theo quy định của Chính phủ.

Điều 17. Vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây:

a) Lắp đặt ăng ten thu phát sóng, dây phơi, giàn giáo, nhà lồng, nhà lưới, biển, hộp đèn quảng cáo và các vật dụng khác tại các vị trí mà khi bị đổ, rơi, văng, rung lắc gây hư hỏng, sự cố công trình điện lực;

b) Đào đất, chất thải hoặc hoạt động gây sạt lở, lún sụt công trình lưới điện, trạm điện;

c) Đốt nương rẫy, rác thải, vật liệu, sử dụng các phương tiện thi công gây chấn động hoặc làm hư hỏng, sự cố công trình điện lực;

d) Bắn, quăng, ném bất kỳ vật gì lên đường dây điện, trạm điện và các công trình điện lực khác;

đ) Xếp, chứa các chất dễ cháy nổ, các chất hóa học có khả năng gây ăn mòn hoặc có khả năng làm cháy, gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực;

e) Không thực hiện các biện pháp chằng néo, gia cố mái của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không để phòng tránh nguy cơ bay vào đường dây dẫn điện trên không;

g) Không tuân thủ các quy định về bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không khi sửa chữa, cải tạo nhà ở, công trình;

h) Sử dụng mái hoặc bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đã được phép tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không vào những mục đích có thể vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện đối với cấp điện áp trên 01 kV đến 220 kV;

i) Chủ sở hữu ao, hồ nơi đường dây dẫn điện trên không điện áp cao đi qua có tổ chức câu cá không phối hợp với đơn vị quản lý vận hành cấm biển cảnh báo theo quy định; Xây dựng, bố trí vị trí cho người câu cá nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

k) Câu cá trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không và khu vực có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp;

l) Thả diều, vật thể bay trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình

lưới điện trung áp ra các phía xung quanh;

m) Đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đồ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn về điện;

n) Dựng lều quán, buôn bán, để xe, buộc gia súc trong hành lang an toàn trạm điện, trừ trường hợp kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa trạm điện.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ công trình điện lực sau đây:

a) Để thiết bị, dụng cụ, phương tiện vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp trên 01 kV đến 500 kV khi tiến hành công việc gần hành lang hoặc trong hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện công việc áp dụng công nghệ phù hợp hoặc do yêu cầu cấp bách của công tác quốc phòng, an ninh phải có sự thoả thuận bằng văn bản với đơn vị điện lực về các biện pháp bảo đảm an toàn cần thiết;

b) Neo đậu tàu thuyền, đánh bắt cá và các hoạt động khác gây tác động cơ học đến đường cáp điện ngầm, trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trong vùng nước thủy nội địa;

c) Không thiết lập các tín hiệu cảnh báo, các biện pháp bảo vệ và thực hiện thông báo hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải đối với Chủ đầu tư đường cáp điện ngầm trên biển;

d) Đánh bắt cá và các hoạt động tác động đến trầm tích đáy biển trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm trên biển;

đ) Tàu thuyền không có nhiệm vụ thả neo trong phạm vi 02 hải lý tính từ mép ngoài cùng về 02 phía của đường cáp điện ngầm;

e) Để nhà ở, công trình, cây trồng vi phạm hành lang bảo vệ an toàn trạm điện;

g) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện gây hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện;

h) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện, xâm phạm đường ra vào trạm điện, đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây dẫn điện trên không của trạm điện;

i) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện cản trở hệ thống thông gió của trạm điện;

k) Để cho nước thải từ nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện xâm nhập làm hư hỏng công trình điện;

l) Để nhà ở và công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện có điện áp từ 110 kV trở lên gây cản trở cho phương tiện cứu hộ, cứu nạn,

chữa cháy di chuyển khi thực hiện nhiệm vụ;

m) Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, đường thủy va chạm gián tiếp hoặc trực tiếp vào lưới điện gây sự cố lưới điện;

n) Sử dụng phương tiện thi công gây chấn động làm hư hỏng, sự cố lưới điện, nhà máy điện.

o) Nổ mìn, mở mỏ gây hư hỏng các bộ phận của công trình điện lực;

p) Vi phạm khoảng cách an toàn giữa phương tiện bay được cấp phép với công trình điện lực, phạm vi 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 100 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trên không trung áp ra các phía xung quanh, trừ trường hợp phương tiện bay làm nhiệm vụ quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện được phép theo quy định;

q) Để vật thể bay trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình;

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đến 90.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ an toàn nhà máy điện và công trình điện lực khác dưới đây:

a) Không lắp đặt biển báo an toàn điện theo quy định;

b) Không có biển báo khu vực nguy hiểm, đường thoát hiểm, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió làm mát thiết bị, cửa thông gió không có lưới bảo vệ chống sự xâm nhập của các loài động vật tại phòng đặt trang thiết bị điện;

c) Không có lưới bảo vệ, vách ngăn và treo biển báo an toàn điện cho từng loại trang thiết bị điện theo quy định;

d) Không bảo đảm khoảng cách an toàn từ lưới bảo vệ hoặc vách ngăn đến phần mang điện của trang thiết bị điện theo quy định;

đ) Không có biện pháp hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu của môi trường đến hoạt động của trang thiết bị điện theo quy định;

e) Hệ thống cáp điện trong nhà máy phát điện, công trình điện lực khác không được sắp xếp trật tự theo chủng loại, tính năng kỹ thuật, cấp điện áp và không được đặt trên các giá đỡ theo quy định;

g) Cáp điện đi qua khu vực có ảnh hưởng của nhiệt độ cao không được cách nhiệt và đi trong ống bảo vệ;

h) Hàm cáp, mương cáp không có nắp đậy kín, thoát nước tốt, bảo quản sạch sẽ, khô ráo;

i) Để nước, dầu, hóa chất, tạp vật tích tụ trong hàm cáp, mương cáp;

k) Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng điện áp an toàn không phù hợp với quy

chuẩn kỹ thuật điện và an toàn điện;

l) Trang thiết bị và hệ thống chống sét, nối đất trong nhà máy điện và các công trình điện lực khác không được lắp đặt đúng thiết kế và không được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ theo đúng quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện và an toàn điện;

m) Cột tháp gió, tuabin gió không có tín hiệu cảnh báo hàng không theo quy định pháp luật về hàng không;

n) Cánh quạt gió không có dấu hiệu nhận biết phù hợp theo quy định;

o) Không thiết lập, duy trì hệ thống quản lý an toàn bảo đảm kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ hoạt động của công trình điện gió trên biển;

p) Không thực hiện báo hiệu hàng hải theo quy định pháp luật về hàng hải Việt Nam đối với công trình điện gió trên biển.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, đảm bảo an toàn cho công trình điện lực đối với hành vi tại điểm b, điểm đ, điểm h, điểm m, điểm n khoản 1; điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k và điểm l khoản 2 Điều này.

b) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về an toàn trong phát điện, truyền tải, phân phối điện và sử dụng điện cho mục đích sản xuất

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có đầy đủ nội quy, quy trình, nhật ký vận hành, hồ sơ quản lý về an toàn điện trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

b) Không có đầy đủ sơ đồ lưới điện, dụng cụ, phương tiện bảo vệ cá nhân, biển cấm, biển báo về an toàn điện theo quy định;

c) Bố trí người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực; kiểm định thiết bị, dụng cụ điện; thí nghiệm, thử nghiệm, xây lắp, bảo trì và sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện không được đào tạo về nghiệp vụ, kỹ thuật phù hợp yêu cầu ngành nghề và không được huấn luyện, cấp thẻ an toàn điện theo quy định của pháp luật;

d) Không tổ chức hoặc không tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện theo quy định;

đ) Không thực hiện việc thống kê, báo cáo về sự cố, tai nạn điện theo quy định về chế độ báo cáo về an toàn điện;

e) Không áp dụng quy định về thời gian cho phép làm việc trong một ngày làm việc theo quy định tại các khu vực có cường độ điện trường từ 5 kV/m trở lên;

g) Không sơn màu và đặt đèn tín hiệu cảnh báo đối với các cột điện có chiều cao 50 m trở lên theo quy định;

h) Không có báo hiệu phù hợp đối với đường dây dẫn điện trên không điện áp 220kV trở lên tại điểm thấp nhất nơi giao chéo với đường thủy nội địa để các phương tiện giao thông đường thủy nhận biết được về ban đêm;

i) Hình thức, quy cách biển báo an toàn điện và vị trí treo, lắp biển báo an toàn điện không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện;

k) Đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực không báo cáo nhanh tai nạn điện chết người trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra đến cơ quan cấp trên (nếu có) và Sở Công Thương tại địa phương theo quy định;

l) Đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực không báo cáo về an toàn điện và vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực định kỳ hằng năm theo quy định;

m) Không gửi báo cáo kết quả đánh giá an toàn kỹ thuật công trình phát điện đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

n) Lợi dụng việc yêu cầu thỏa thuận an toàn trong quá trình xây dựng, cải tạo nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không gây cản trở đến hoạt động của chủ đầu tư;

o) Không lập biên bản và hồ sơ vụ việc để chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý kịp thời các vi phạm trong bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

2. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức hoặc thuê đơn vị đủ năng lực tổ chức huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện cho người lao động làm công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện, công trình điện lực, kiểm định, thí nghiệm, xây lắp, sửa chữa đường dây điện hoặc thiết bị điện;

b) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện không bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định và phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Không thực hiện đo, vẽ bản đồ cường độ điện trường trong trạm điện theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện;

d) Không đặt biển cấm, biển báo an toàn điện tại các trạm điện, cột điện và các vị trí giao chéo giữa đường dây dẫn điện trên không, đường cáp điện ngầm với đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về an toàn điện và các quy định của pháp luật về đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa;

đ) Không đặt cột mốc hoặc dấu hiệu nhận biết đường cáp dọc theo đường cáp điện ngầm trong đất;

e) Đường cáp ngầm đặt trong nước không có báo hiệu chỉ vị trí đường cáp theo quy định;

g) Không đánh giá an toàn kỹ thuật đối với công trình phát điện theo quy định;

h) Đưa hàng rào điện vào sử dụng khi chưa được nghiệm thu hoặc không thiết kế hoặc không xây dựng, lắp đặt hàng rào điện đúng theo quy định;

i) Tại khu vực làm việc của người trực hàng rào điện không có hệ thống báo động tín hiệu âm thanh và ánh sáng hoặc hệ thống báo động không làm việc khi xảy ra mất điện trên hàng rào điện hoặc xuất hiện dòng điện chạm đất, dòng điện ngắn mạch hoặc không kiểm tra sự hoạt động bình thường của hệ thống báo động được thực hiện mỗi khi giao ca bằng các nút thử;

k) Cho đường dây dẫn điện đi qua khu vực tập trung hoặc thường xuyên tập trung đông người hoặc mang tải vượt quá tiêu chuẩn định mức theo quy định.

l) Vi phạm các quy định an toàn về phiếu công tác, lệnh công tác gồm: Không có phiếu công tác hoặc lệnh công tác khi làm những công việc phải thực hiện theo phiếu công tác, lệnh công tác; không lưu phiếu công tác, lệnh công tác theo quy định; thực hiện không đúng và đầy đủ các nội dung ghi trong phiếu công tác, lệnh công tác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đầu tư, lắp đặt biển báo, tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu nhận biết và các biện pháp đảm bảo an toàn theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm tại điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều này.

b) Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lắp đặt, sử dụng vật tư, thiết bị, dụng cụ điện không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng;

c) Cầu, móc, kéo điện sau công tơ của khách hàng sử dụng điện này làm nguồn điện sử dụng cho hộ tiêu thụ khác;

d) Tự ý đấu nối, kéo điện từ sau công tơ của khách hàng sử dụng điện ra ngoài sử dụng vào mục đích khác so với hợp đồng đã ký;

đ) Sử dụng điện để sấy, bắt động vật hoặc làm phương tiện bảo vệ trực tiếp

không đúng quy định của pháp luật;

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện trong nhà ở, công trình không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống điện trong nhà ở, công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện theo quy định pháp luật về điện lực;

b) Khi ký hợp đồng mua bán điện và cấp điện cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, đơn vị bán điện không cung cấp cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện các thông tin về nguy cơ gây mất an toàn trong sử dụng điện và các biện pháp bảo đảm an toàn điện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải tạo, thay thế, lắp đặt, sử dụng dây dẫn, thiết bị điện đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kiểm định viên không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện;

b) Kiểm định viên không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký;

c) Kiểm định viên không tuân thủ trình tự, thủ tục kiểm định đã được công bố hoặc quy trình kiểm định của tổ chức đã đăng ký hoặc của cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Kiểm định viên sử dụng Thẻ kiểm định viên không đúng quy định của pháp luật;

đ) Kiểm định viên không tham gia huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định hoặc danh mục thiết bị, dụng cụ điện phải kiểm định không đúng với thực tế máy móc, thiết bị của đơn vị;

b) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cho kiểm định viên của tổ chức kiểm định khi thực hiện kiểm định và hệ thống thiết bị điện liên quan đang vận hành theo các quy định của Luật Điện lực và các văn bản hướng dẫn liên quan đến an toàn điện;

c) Không duy trì và đảm bảo sự phù hợp của các thiết bị, dụng cụ điện trong quá trình sử dụng sau khi được kiểm định, theo các yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật nước ngoài được áp dụng tại Việt Nam;

d) Không lưu giữ hồ sơ kết quả kiểm định bản giấy hoặc bản điện tử trong thời gian lưu giữ tối thiểu 02 (hai) chu kỳ kiểm định liên tiếp;

đ) Không báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định của năm trước về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động kiểm định hoặc báo cáo định kỳ kết quả hoạt động kiểm định từ sau ngày 30 tháng 01 hằng năm.

3. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo chất lượng và thời gian việc kiểm định thiết bị, dụng cụ điện trong phạm vi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo đúng quy trình kiểm định đã đăng ký;

b) Tổ chức kiểm định không ban hành quy trình kiểm định theo quy định của pháp luật về an toàn điện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc thực hiện không đúng quy trình kiểm định đã đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định;

c) Không có hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định hoặc hồ sơ đăng ký hoạt động kiểm định không bảo đảm tính chính xác hoặc không duy trì đầy đủ năng lực kiểm định đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Không có máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định hoặc máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định không được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Không bố trí kiểm định viên hoặc sử dụng kiểm định viên không thuộc tổ chức kiểm định để thực hiện kiểm định khi chưa có thỏa thuận hợp tác bằng văn bản với tổ chức kiểm định ký hợp đồng lao động với kiểm định viên;

e) Không tổ chức huấn luyện nghiệp vụ, cấp thẻ kiểm định viên thực hiện kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không dán tem kiểm định thiết bị, dụng cụ điện sau kiểm định đạt yêu cầu theo quy định hoặc không cấp giấy chứng nhận kiểm định sử dụng bản giấy hoặc bản điện tử;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm định, tổ chức kiểm định không cấp biên bản kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định cho tổ chức, cá nhân sử dụng, vận hành thiết bị, dụng cụ điện được kiểm định hoặc cấp nội dung chứng nhận kiểm định không đúng mẫu do Bộ Công Thương quy định.

5. Phạt tiền tổ chức từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định;

b) Thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện khi không có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện đã hết hiệu lực.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định từ 01 tháng đến 03 tháng đối với vi phạm quy định tại các điểm tại các điểm c, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc kiểm định an toàn kỹ thuật đối với các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi các kết quả kiểm định và thực hiện lại việc kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về quản lý vận hành đập, hồ chứa thủy điện

1. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố, bàn giao quy trình vận hành hồ chứa thủy điện, phương án bảo vệ đập (trừ trường hợp văn bản mật), phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo quy định hoặc không bàn giao phương án tích nước lần đầu cho tổ chức quản lý, vận hành;

b) Không thực hiện gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn chế độ báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập lần đầu, báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy điện đúng thời gian quy định đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

c) Không cập nhật hoặc cập nhật không đầy đủ thông tin, số liệu về vận hành công trình thủy điện vào hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định về vận hành công trình thủy điện;

d) Không thực hiện quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc

chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan theo quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ các hồ sơ liên quan đến đầu tư, xây dựng, nghiệm thu công trình thủy điện theo quy định;

b) Không duy trì hoặc duy trì không đầy đủ việc bố trí đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp làm công tác quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo quy định;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định việc kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

d) Không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm cho công tác ứng phó thiên tai, công tác ứng phó tình huống khẩn cấp, phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo phương án đã được phê duyệt;

đ) Không tổ chức hoặc tổ chức không đúng thời gian quy định về tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện;

e) Chủ sở hữu công trình thủy điện không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định về kiểm định, phê duyệt đề cương và kết quả kiểm định theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả kiểm định về Sở Công Thương nơi xây dựng đập, hồ chứa thủy điện.

3. Phạt tiền tổ chức từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chủ đầu tư không lập, phê duyệt phương án tích nước lần đầu hoặc phê duyệt phương án tích nước lần đầu khi không đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định;

b) Không phê duyệt đề cương, phê duyệt kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa; báo cáo kết quả kiểm định an toàn đập hồ chứa về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật;

c) Không gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng về kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão hàng năm đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung đề cương kiểm tra, đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy điện trước mùa mưa bão theo quy định;

đ) Không có nguồn điện dự phòng hoặc có nhưng tại thời điểm kiểm tra không vận hành được để vận hành các cửa van của đập tràn.

4. Phạt tiền tổ chức từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lập hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa thủy điện; phương án bảo vệ đập được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không tuân thủ trình tự, phương thức đóng, mở cửa van các công trình xả nước theo quy định đối với hồ chứa, đập dâng;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng theo quy định;

d) Không thực hiện báo cáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện công trình thủy điện có hiện tượng hư hỏng đột xuất ảnh hưởng tới mất an toàn công trình thủy điện.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy trình vận hành đập, hồ chứa thủy điện được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thực hiện tích nước lần đầu khi chưa phê duyệt Phương án tích nước lần đầu gửi cơ quan thẩm quyền theo quy định;

c) Không chấp hành lệnh vận hành đóng mở cửa van đập tràn công trình thủy điện gây hậu quả nghiêm trọng cho người dân và công trình phía hạ du;

d) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định khi vận hành xả lũ, phát điện tới các tổ chức, người dân vùng hạ du;

e) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời gian quy định việc rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện khi đến kỳ thực hiện rà soát, điều chỉnh theo quy định;

g) Xây dựng công trình khác với thiết kế được phê duyệt, nâng chiều cao mặt đập tràn để tích nước phát điện.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung đầy đủ nhân sự có chuyên môn phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc chuẩn bị đầy đủ phương tiện, vật tư theo quy định về phòng chống thiên tai đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 2 Điều này;

c) Buộc tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng định kỳ kiến thức, kỹ năng về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện cho người làm công tác an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 2 Điều này;

d) Buộc lắp đặt đầy đủ quan trắc công trình đập, hồ chứa thủy điện; quan trắc chuyên dùng, cung cấp thông tin quan trắc công trình, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng và cập nhật dữ liệu lên trang thông tin điện tử của đơn vị quản

lý công trình thủy điện và các cơ quan liên quan đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Buộc thực hiện đầy đủ nội dung bảo trì, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng đối với hành vi tại điểm c khoản 4 Điều này;

e) Buộc tháo dỡ, khôi phục lại về đúng thiết kế đã được cơ quan chức năng phê duyệt đối với hành vi tại điểm g khoản 5 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không xây dựng phương án cấm mốc, điều chỉnh phạm vi cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập công trình thủy điện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không báo cáo bằng văn bản khi phát hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa có nguy cơ gây mất an toàn đối với công trình thủy điện đến cơ quan có thẩm quyền;

c) Không thực hiện đầu tư, lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chí, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập hoặc thực hiện không đầy đủ lắp đặt hệ thống thông tin cảnh báo, cột thủy chí, hệ thống camera giám sát, thiết bị quan trắc mực nước, hệ thống truyền dẫn thông tin dữ liệu trực tuyến, phao cảnh báo trong lòng hồ phạm vi bảo vệ thượng lưu đập theo quy định;

d) Thực hiện hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản;

đ) Không tổ chức cấm mốc chỉ giới và quản lý mốc chỉ giới; không bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng đập quản lý.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy điện;

b) Không phối hợp với các tổ chức quản lý, vận hành công trình thủy điện trong quá trình vận hành hồ chứa thủy điện;

c) Hàng năm không tổ chức kiểm tra, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc báo cáo không đúng thực tế về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện do mình sở hữu, quản lý;

d) Neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng vào mái đập thủy điện, trừ phương tiện được sử dụng đã đăng ký để kiểm tra, bảo trì, sửa chữa đập thủy điện.

3. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không tổ chức cấm mốc hoặc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện không đầy đủ theo quy định;

b) Không tuân thủ các quy định về an toàn công trình, hồ chứa thủy điện. Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn công trình, hồ chứa thủy điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cấm đầy đủ mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa công trình thủy điện theo quy định đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

b) Buộc thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy điện theo phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được cấp thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 3 Điều này.

Mục 2

LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 23. Vi phạm của cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm về kiểm toán năng lượng

1. Phạt cảnh cáo tổ chức đối với hành vi không thực hiện đầy đủ nội dung của báo cáo kiểm toán theo biểu mẫu quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện các biện pháp khắc phục khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm toán năng lượng theo quy định.

Điều 24. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng

1. Đối với tổ chức có hành vi tổ chức khóa đào tạo và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không

tuân thủ nội dung đào tạo;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất;

d) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

3. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi tổ chức thi để cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng không đúng quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc huỷ bỏ giấy chứng nhận kiểm toán viên năng lượng và công bố danh sách giấy chứng nhận vi phạm cho các tổ chức cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính để hoàn trả cho người học (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước.

c) Buộc thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về thực hiện kiểm toán năng lượng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên giả mạo;

b) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ kiểm toán viên để thực hiện kiểm toán.

2. Phạt tiền cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tự thực hiện chế độ kiểm toán năng lượng hoặc thuê tổ chức kiểm toán năng lượng không đủ năng lực thực hiện kiểm toán năng lượng (không có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng hoặc không có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phù hợp phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng).

3. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch báo cáo kiểm toán năng lượng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này

Điều 26. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong từng ngành sản xuất công nghiệp, định mức sử dụng năng lượng áp dụng trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng, biện pháp quản lý năng lượng và công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bắt buộc áp dụng trong thiết kế, thi công, lắp đặt, vận hành trang thiết bị nhằm tiết kiệm năng lượng.

Điều 27. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, vận chuyển cung cấp năng lượng

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về định mức sử dụng năng lượng tự dùng trong cơ sở sản xuất, vận chuyển và phân phối năng lượng.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không loại bỏ các tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định.

3. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt tổ máy phát điện có công nghệ lạc hậu, hiệu suất thấp không được xây dựng theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc loại bỏ tổ máy phát điện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 28. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng để hệ thống chiếu sáng hoạt động ngoài khung giờ theo mùa, vùng, miền theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, thay thế thiết bị chiếu sáng, sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt mới hệ thống chiếu sáng công cộng sử dụng thiết bị chiếu sáng không đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc sử dụng thiết bị chiếu sáng đúng quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong chiếu sáng công cộng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 29. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng

1. Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng các quy định về định mức sử dụng năng lượng, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế, thi công, sử dụng vật liệu xây dựng nhằm tiết kiệm năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động vận tải

1. Phạt tiền tổ chức từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng phương tiện vận tải thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định.

2. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo sử dụng nhiên liệu, năng lượng theo quy định.

3. Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất thiết bị, phương tiện vận tải.

4. Phạt tiền tổ chức từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu thiết bị, phương tiện vận tải không tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, định mức tiêu thụ năng lượng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thiết bị, phương tiện vận tải.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt lưu hành thiết bị, phương tiện vận tải đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy thiết bị, phương tiện vận tải đã nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.

Điều 31. Vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp

Đối với hành vi sử dụng phương tiện, thiết bị đánh bắt thủy sản, máy móc nông nghiệp có công nghệ lạc hậu, hiệu suất năng lượng thấp thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành:

1. Phạt cảnh cáo tổ chức đối với hành vi vi phạm không nghiêm trọng.
2. Phạt tiền tổ chức từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục vi phạm sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phạt cảnh cáo.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt lưu hành phương tiện, thiết bị, máy móc đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về đào tạo và cấp chứng chỉ quản lý năng lượng

1. Đối với hành vi tổ chức khóa đào tạo cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định:

a) Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ giảng viên;

b) Phạt tiền tổ chức từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ nội dung đào tạo theo quy định hoặc vi phạm quy định về tài liệu giảng dạy;

c) Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cơ sở vật chất;

d) Phạt tiền tổ chức từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức đào tạo khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Đối với hành vi cấp chứng chỉ quản lý năng lượng không đúng quy định:

a) Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chế thi cấp chứng chỉ theo quy định;

b) Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp chứng chỉ khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại học phí có được do thực hiện vi phạm hành chính (bao gồm cả mọi chi phí phát sinh do hành vi vi phạm gây ra) để hoàn trả cho người học đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

trường hợp không xác định được người học để hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của của tổ chức kiểm toán năng lượng

1. Đối với hành vi tổ chức kiểm toán năng lượng không bảo đảm điều kiện theo quy định:

a) Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về đội ngũ kiểm toán viên năng lượng;

b) Phạt tiền tổ chức từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quy trình thực hiện kiểm toán theo quy định;

c) Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về phương tiện thiết bị đo trong quá trình thực hiện kiểm toán năng lượng;

d) Phạt tiền tổ chức từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức kiểm toán năng lượng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2. Đối với hành vi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng không đúng quy định:

a) Phạt tiền tổ chức từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cấp báo cáo kiểm toán không theo quy định;

b) Phạt tiền tổ chức từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy Chứng nhận Tổ chức kiểm toán năng lượng đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là Chi phí Kiểm toán năng lượng có được từ doanh nghiệp khi cấp báo cáo kiểm toán năng lượng không đúng quy định.

Điều 34. Vi phạm quy định về áp dụng mô hình quản lý năng lượng

1. Phạt cảnh cáo tổ chức đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người đứng đầu cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm không thực hiện đầy đủ các nội dung của mô hình quản lý năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm;

b) Người đứng đầu tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước không thực hiện đầy đủ các quy định quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bao gồm: không xây dựng và gửi kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm cho cơ quan quản lý nhà nước về năng lượng tại địa phương; vi phạm quy

định về chế độ báo cáo về tình hình sử dụng năng lượng, không xây dựng quy chế tiết kiệm năng lượng tại cơ sở, cơ quan, đơn vị; không tuân thủ Danh mục phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành trong công tác mua sắm, trang bị phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chỉ định hoặc chỉ định người đảm nhận chức danh người quản lý năng lượng không đủ điều kiện.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hàng năm, 05 năm; không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm, 05 năm; không tuân thủ lệnh điều hành của cơ quan quản lý nhà nước trong vận hành khai thác hệ thống năng lượng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về dán nhãn năng lượng và sử dụng nhãn năng lượng

1. Xử phạt tổ chức đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với vi phạm lần đầu;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng trong trường hợp tái phạm.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định về sử dụng nhãn năng lượng sai quy cách sau đây:

a) Gắn nhãn năng lượng lên phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc bao gói có kích thước không phù hợp;

b) Thay đổi kích thước nhãn năng lượng tăng hoặc giảm không theo tỉ lệ;

c) Làm che lấp, gây nhầm lẫn ảnh hưởng tới thông tin ghi trên nhãn năng lượng.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị,

vật liệu xây dựng;

b) Tiếp tục dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc không thực hiện công bố lại khi có thay đổi tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp thông tin hoặc cung cấp sai thông tin hiệu suất năng lượng trên nhãn năng lượng so với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số);

b) Tuyên truyền, quảng cáo cung cấp thông tin về hiệu suất năng lượng không đúng sự thật về mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng (bao gồm cả kinh doanh phân phối sản phẩm trên các nền tảng kỹ thuật số).

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng không đúng với hồ sơ công bố hiệu suất năng lượng, dán nhãn năng lượng hoặc dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng khi chưa thực hiện công bố dán nhãn năng lượng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng từ 04 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên phương tiện, thiết bị hoặc bao bì đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi sản phẩm đã dán nhãn năng lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định thử nghiệm và chứng nhận hiệu suất năng lượng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức có hành vi cấp giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, kết quả thử nghiệm đạt tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cho phương tiện, thiết bị không đạt tiêu chuẩn.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi giấy chứng nhận, kết quả thử nghiệm đã cấp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại chi phí thử nghiệm bất hợp pháp để hoàn trả cho cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức bị chiếm đoạt để hoàn trả thì nộp vào

ngân sách nhà nước.

Điều 37. Vi phạm các quy định về Danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện

1. Phạt tiền tổ chức từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định mức hiệu suất năng lượng tối thiểu trong sản xuất, nhập khẩu, phân phối các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.

2. Phạt tiền tổ chức từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái xuất phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy phương tiện, thiết bị nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp không thể thực hiện được biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm b khoản này.

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 38. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm quy định tại các điều từ Điều 39 đến Điều 43 của Nghị định này.

2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính về lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả quy định tại Nghị định này.

3. Người thuộc lực lượng công an nhân dân đang thi hành công vụ được lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

4. Công chức, viên chức thuộc các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi

quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7; khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 13, Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; khoản 1 và khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 22 của Nghị định này trên địa bàn xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- b) Tước quyền sử dụng thẻ kiểm định viên có thời hạn;
- c) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định có thời hạn;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 6, Điều 7, các điều từ Điều 10 đến Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 37 của Nghị định này trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn;
- đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Giám đốc Sở

1. Giám đốc Sở Công Thương có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 6, Điều 7, khoản 2 Điều 8, Điều 10, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 11, các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 12, Điều 13, các điều từ Điều 17 đến Điều 20, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 21, Điều 22, các điều từ Điều 23 đến Điều 29, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 30 và các điều từ Điều 31 đến Điều 37 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;

- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn;
- đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Xây dựng có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 28, Điều 29, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 30 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;
- b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại Điều 31 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng đoàn kiểm tra, Cục trưởng Cục Điện lực, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc Bộ Công Thương thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 của Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 của Điều 11, các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 12, Điều 13, các khoản từ khoản 1 đến khoản 3 của Điều 14, các khoản từ khoản 1 đến khoản 7 Điều 15, Điều 16, các điều từ Điều 17 đến Điều 20, các khoản từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 21, Điều 22, các điều từ Điều 23 đến Điều 29, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 30 và các điều từ Điều 31 đến Điều 37 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến

160.000.000 đồng đối với tổ chức;

- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn;
- đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập trong thời hạn thực hiện nhiệm vụ kiểm tra có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên, tước quyền sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng, tước quyền sử dụng chứng chỉ người quản lý năng lượng có thời hạn;
- đ) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định, đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Điện lực có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 6 đến Điều 16 của Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

- a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;

- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên có thời hạn;
- d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền xử phạt cảnh cáo đối với đối với các hành vi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Nghị định này.

2. Đội trưởng đội quản lý thị trường thuộc Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền xử phạt đối với các hành vi được quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 37 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng quản lý nghiệp vụ thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền xử phạt đối với các hành vi được quy định từ Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Nghị định này trên tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ hoạt động dán nhãn năng lượng có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 35 và Điều 37 Nghị định này trên phạm vi cả nước như sau:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện, thiết bị vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ hoạt động dân nhân năng lượng có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an

1. Trưởng Công an cấp xã có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 8 Điều 13; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; điểm a khoản 1 Điều 21; điểm a, điểm d khoản 2 Điều 21; điểm a, điểm đ khoản 3 Điều 21; điểm a, điểm b, điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định này như sau:

- a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- b) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên có thời hạn;
- c) Đình chỉ hoạt động của Tổ chức kiểm định có thời hạn;
- d) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính;
- đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt được quy định tại Nghị định này.

2. Giám đốc Công an tỉnh có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 8 Điều 13; các điều từ Điều 17 đến Điều 20 và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 21 của Nghị định này trên địa bàn quản lý như sau:

- a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên có thời hạn;
- d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 22 Nghị định này trên phạm vi toàn quốc như sau:

- a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức;
- b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Tước quyền sử dụng Thẻ kiểm định viên có thời hạn;
- d) Đình chỉ hoạt động của tổ chức kiểm định có thời hạn;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này.

Điều 44. Thông báo kết quả xử lý vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép hoạt động điện lực để xem xét thu hồi Giấy phép hoạt động điện lực khi xử phạt hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 6 của Nghị định này.
2. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên bán điện để thực hiện ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định của pháp luật về điện lực ngay sau khi lập Biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại khoản 8 và khoản 9 Điều 14 Nghị định này.
3. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức đã chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ vi phạm biết về kết quả xử lý vi phạm.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 202..... và thay thế Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Điều 2 Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí.
2. Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử phạt. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì áp dụng Nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). XH

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Hoặc:

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

PHỤ LỤC
XÁC ĐỊNH SỐ LỢI BẤT HỢP PHÁP CÓ ĐƯỢC ĐỐI VỚI HÀNH VI
TRỘM CẤP ĐIỆN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025
của Chính phủ)*

Phụ lục này hướng dẫn việc tính toán số tiền trộm cấp điện từ sản lượng điện năng trộm cấp quy định tại điểm b khoản 11 Điều 13 Nghị định này, cụ thể như sau:

1. Số tiền trộm cấp điện từ sản lượng điện năng trộm cấp được xác định theo công thức sau:

a) Đối với trộm cấp điện sử dụng cho mục đích ngoài sinh hoạt:

$$T_{tc} = \sum_i (A_{SDi} - A_{HDi}) \times g$$

Trong đó:

T_{tc} : Số tiền trộm cấp điện (đồng);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cấp điện;

A_{HDi} : Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh);

A_{SDi} : Sản lượng điện năng sử dụng của bên vi phạm tại kỳ hóa đơn thứ i có trộm cấp điện tính toán theo quy định tại khoản 2 (kWh).

g : Giá điện kỳ hóa đơn thứ i (đ/kWh) được xác định như sau:

- Đối với hành vi trộm cấp điện sử dụng cho mục đích kinh doanh: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i ;

- Đối với hành vi trộm cấp điện sử dụng cho mục đích sản xuất: Tính theo mức giá giờ cao điểm kỳ hóa đơn thứ i ;

- Trường hợp bên mua điện sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng dưới 25 kVA hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình 03 tháng liên tục dưới 2.000 kWh/tháng mà chưa mua điện theo hình thức 03 (ba) giá thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường;

- Đối với hành vi trộm cấp điện sử dụng cho mục đích hành chính sự nghiệp: Áp dụng biểu giá bán lẻ điện kỳ hóa đơn thứ i .

b) Đối với trộm cấp điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt:

$$T_{tc} = \sum_{i,j} (A_{SDij} - A_{HDi}) \times g_j$$

Trong đó:

T_{tc} : Số tiền trộm cắp điện (đồng);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

j : Số thứ tự bậc trong biểu giá điện bậc thang cho sinh hoạt;

A_{HDIj} : Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm đã thanh toán tại kỳ hóa đơn thứ i (kWh), A_{HDIj} được phân bổ từ sản lượng điện năng hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDI});

A_{SDij} : Sản lượng điện năng phân bổ theo định mức sử dụng điện sinh hoạt tại bậc thang thứ j của bên vi phạm trong kỳ hóa đơn thứ i (kWh). A_{SDij} được phân bổ từ sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện tính toán theo quy định tại khoản 2;

g_j : Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang thứ j theo biểu giá điện bậc thang sinh hoạt (đ/kWh).

c) Trường hợp bên được kiểm tra có hành vi trộm cắp điện để sử dụng cho nhiều mục đích thì số tiền trộm cắp điện là tổng số tiền trộm cắp điện tính toán thông qua sản lượng điện năng trộm cắp của từng mục đích sử dụng; giá điện được áp dụng phù hợp với từng trường hợp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá điện áp dụng cho mỗi mục đích sử dụng căn cứ theo tỷ lệ phần trăm thực tế sử dụng với từng mục đích;

- Giá điện áp dụng cho từng mục đích sử dụng căn cứ tỷ lệ phần trăm thỏa thuận trong hợp đồng mua bán điện đã ký;

- Giá điện toàn bộ theo giá sinh hoạt bậc thang.

2. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) có trộm cắp điện được xác định như sau:

a) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng (A_{SDi}) theo sai số được kiểm định của công tơ điện

Trường hợp bên vi phạm dùng cách thức duy nhất là can thiệp làm sai số công tơ để trộm cắp điện và sai số này xác định được thông qua việc kiểm định, sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{ktc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDI}}{m_i} + \frac{n_i \times A_{HDI}}{(100\% - s) \times m_i}$$

Trong đó:

A_{SDi} : Sản lượng điện năng sử dụng trong kỳ hóa đơn thứ i có trộm cắp điện (kWh);

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i : Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3;

A_{SDi}^{ktc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện ($T_i - n_i$) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi} chia cho T_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{ktc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A_{SDi}^{tc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được tính căn cứ sai số công tơ áp dụng theo công thức sau:

$$A_{SDi}^{tc} = \frac{n_i \times A_{HDi}}{(100\% - s) \times m_i}$$

s : Giá trị sai số lớn nhất trong các giá trị kiểm định của công tơ điện căn cứ kết quả kiểm định của cơ quan kiểm định độc lập (tính theo %);

b) Phương pháp xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với các cách thức trộm cắp điện khác hoặc không áp dụng được phương pháp quy định tại điểm a khoản này hoặc kết quả tính toán sản lượng điện năng sử dụng theo phương pháp quy định tại điểm a khoản này không phù hợp với thực tế sử dụng điện. Sản lượng điện năng sử dụng của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}) được xác định như sau:

$$A_{SDi} = A_{SDi}^{ktc} + A_{SDi}^{tc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i} + A_{SDi}^{tc}$$

Trong đó:

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

m_i : Số ngày sử dụng điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày);

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3;

A_{SDi}^{ktc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh). Sản lượng điện năng trong những ngày không xảy ra trộm cắp điện được tính bằng số ngày không xảy ra trộm cắp điện ($m_i - n_i$) nhân với điện năng bình quân ngày theo hóa đơn của kỳ hóa đơn thứ i (A_{HDi} chia cho m_i) qua công thức sau:

$$A_{SDi}^{ktc} = (m_i - n_i) \times \frac{A_{HDi}}{m_i}$$

A_{SDi}^{tc} : Sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (kWh), được xác định theo trình tự quy định tại điểm c khoản này;

c) Trình tự xác định sản lượng điện năng sử dụng trong những ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (A_{SDi}^{tc}) như sau:

Bước 1: Xác định công suất đối với những ngày trộm cắp: Căn cứ thực tế kiểm tra để xác định trị số công suất cao nhất, phù hợp thực tế trong các trị số công suất có thể xác định được bằng các cách sau:

- Cách 1: Công suất tổng đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm;
- Cách 2: Công suất cao nhất trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;
- Cách 3: Công suất của các thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện (đối với hợp đồng mua bán điện phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ);
- Cách 4: Công suất của các thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản kiểm tra (có thể lấy công suất ghi trên nhãn mác thiết bị của nhà chế tạo);

Bước 2: Xác định sản lượng điện năng sử dụng đối với những ngày trộm cắp (A_{SDi}^{tc})

- Trường hợp xác định công suất theo cách 1 hoặc cách 2, áp dụng công thức tính A_{SDi}^{tc} như sau:

$$A_{SDi}^{tc} = P \times t_{tb} \times n_i$$

i : Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

P : Công suất tổng (kW) đo được tại thời điểm kiểm tra, phát hiện vi phạm hoặc công suất cao nhất (kW) trong biểu đồ phụ tải đăng ký trong hợp đồng mua bán điện;

t_{tb} : Thời gian sử dụng bình quân trong ngày của toàn bộ các thiết bị tiêu thụ điện (giờ/ngày) được xác định căn cứ vào Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra hoặc biểu đồ phụ tải đã đăng ký, nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

- Trường hợp xác định công suất theo cách 3 hoặc cách 4 tại Bước 1, áp dụng công thức tính A_{SDi}^{tc} như sau:

$$A_{SDi}^{tc} = (P_1 \times t_1 + P_2 \times t_2 + \dots + P_k \times t_k) \times n_i$$

Trong đó:

i: Số thứ tự chu kỳ hóa đơn sử dụng điện có xảy ra trộm cắp điện;

k: Số thứ tự của thiết bị điện;

$P_1, P_2, \dots, P_k$: Công suất (kW) của từng thiết bị sử dụng điện tại bảng kê công suất thiết bị đã đăng ký trong hợp đồng mua bán điện hoặc công suất (kW) của từng thiết bị tiêu thụ điện ghi trong Biên bản làm việc hoặc Biên bản kiểm tra;

$t_1, t_2, \dots, t_k$: Thời gian sử dụng trong ngày của từng thiết bị (giờ/ngày), được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm tra; nếu không xác định được thì áp dụng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

n_i : Số ngày xảy ra trộm cắp điện của kỳ hóa đơn thứ i (ngày), được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Số ngày trộm cắp điện (n) và số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn thứ i (n_i) quy định tại khoản 2 Điều này được xác định như sau:

a) Xác định số ngày trộm cắp điện (n):

- Được tính từ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến khi phát hiện, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

- Trường hợp không xác định được theo quy định tại điểm a khoản này, số ngày trộm cắp điện được tính từ ngày kiểm tra điện gần nhất hoặc từ lần thay thế, sửa chữa hay kiểm tra định kỳ hệ thống đo đếm điện năng gần nhất đến khi phát hiện, nhưng không quá 365 ngày, trừ thời gian ngừng cấp điện và ngừng sử dụng điện có lý do;

b) Xác định số ngày trộm cắp điện của chu kỳ hóa đơn i (n_i) bằng cách so sánh thời gian của chu kỳ hóa đơn i với thời gian trộm cắp điện đã xác định tại điểm a khoản này và đảm bảo theo công thức sau: $n = \sum_i n_i$.